

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

S M

CK COMP

MỤC LỤC

Trang	1	Thông tin chung
	2	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị
	3 - 4	Báo cáo kiểm toán độc lập
	5 - 7	Bảng cân đối kế toán riêng
	8	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
	9 - 10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
	11 - 38	Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNBKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Thành viên
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	Thành viên
Ông Huỳnh Tiên Việt	Thành viên	Thành viên
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	Thành viên
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	Thành viên
Ông Phan Lê Thanh Long	Thành viên	Thành viên
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên	Thành viên độc lập

TIÊU BAN KIỂM TOÀN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiêu Ban Kiểm toàn trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Lê Thanh Long	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Itthapat Sawatyanon	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2021
Ông Veerapong Sawatyanon	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

KIỂM TOÀN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phần ảnh hưởng và hợp lý tính hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tính hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phần ảnh hưởng tính hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng đã phần ảnh hưởng thực và hợp lý tính hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tính hình lưu chuyển tiền tệ riêng Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tính hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tính hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thầy mất Hội đồng Quản trị:



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như danh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như danh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 61607251/22/734678



Ernst & Young Vietnam Limited
 20th Floor, Bietxco Financial Tower
 2 Hai Trieu Street, District 1
 Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
 Tel: +84 28 3824 5252
 Fax: +84 28 3824 5250
 ey.com

12/21 30/01/2022

Y kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Phạm Xuân Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4639-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG		429.452.672.996	448.433.278.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.075.179.875	8.759.903.223
111	1. Tiền		3.022.429.269	8.709.903.223
112	2. Các khoản tương đương tiền		52.750.606	50.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		375.000	375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.500	573.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(198.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		299.024.901.383	317.696.438.553
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	256.074.158.513	292.891.214.985
132	2. Trả trước cho người bán	6	6.855.043.857	8.871.084.199
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	44.652.334	52.974.335
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	45.248.401.980	26.348.516.097
137	5. Dự phòng phải thu	5	(10.496.541.655)	(11.766.537.417)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	5	1.299.186.354	1.299.186.354
140	IV. Hàng tồn kho	8	52.622.203.579	45.896.902.163
141	1. Hàng tồn kho		57.467.954.605	50.095.653.397
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.845.751.026)	(4.198.751.234)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	14	74.730.013.159	76.079.659.801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.259.044.041	2.409.258.572
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	73.470.969.118	73.670.401.229

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		347.507.894.496	375.379.608.447
210	I. Khoản phải thu dài hạn		9.740.432.528	9.276.452.363
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.740.432.528	9.276.452.363
220	II. Tài sản cố định		211.493.532.340	226.319.065.661
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	129.322.417.678	142.994.036.927
222	Nguyên giá		386.554.123.981	380.746.144.020
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(257.231.706.303)	(73.642.215.133)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	73.128.678.150	81.698.446.402
225	Nguyên giá		88.078.034.157	(8.056.231.269)
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.949.356.007)	9.682.813.601
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.042.436.512	14.530.515.999
228	Nguyên giá		14.530.515.999	(5.488.079.487)
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.488.079.487)	(4.847.702.398)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	41.923.473.153	-
231	1. Nguyên giá		43.378.125.925	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.454.652.772)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	4.889.716.469	46.502.716.645
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.889.716.469	46.502.716.645
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	30.100.000.000	20.000.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con		30.100.000.000	20.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác	14	49.360.740.006	73.281.373.778
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		45.677.907.118	69.779.984.072
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	3.682.832.888	3.501.389.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		776.960.567.492	823.812.887.187

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		251.068.806.336	334.674.361.168
310	I. Nợ ngắn hạn		211.717.704.922	277.113.165.730
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	60.896.487.697	79.767.101.575
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		171.158.030	1.212.379.525
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngắn hạn		7.020.902.860	7.968.125.509
314	4. Phải trả người lao động	17	519.364.000	120.278.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.034.205.483	3.050.759.330
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	41.335.230.676	57.231.198.291
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	97.074.370.093	123.428.290.286
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.665.986.083	4.335.033.214
330	II. Nợ dài hạn		39.351.101.414	57.561.195.438
337	1. Phải trả dài hạn khác		17.000.000	17.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	38.984.023.414	57.194.117.438
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	350.078.000	350.078.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		525.891.761.156	489.138.526.019
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	525.891.761.156	489.138.526.019
411	1. Vốn cổ phần		273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông		273.664.760.000	273.664.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		94.625.673.463	94.625.673.463
415	3. Cổ phiếu quỹ		(425.000.000)	(425.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.594.981.065	14.594.981.065
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.366.908.114	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế		140.064.438.514	106.678.111.491
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân chia phần		68.502.287.308	65.851.904.685
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		71.562.151.206	40.826.206.806
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		776.960.567.492	823.812.887.187

Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	461.716.959.399	442.368.649.104
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(2.228.411.434)	(2.456.955.523)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	459.488.547.965	439.911.693.581
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(359.846.457.911)	(319.505.203.079)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	99.642.090.054	120.406.490.502
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	25.768.353.319	103.811.281
22	7. Chi phí tài chính	26	(10.184.067.246)	(9.455.856.281)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(10.015.379.367)	(9.404.971.519)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(12.572.026.434)	(13.041.424.309)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(38.917.150.732)	(44.508.755.098)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.737.198.961	53.504.266.095
31	11. Thu nhập khác	28	17.663.275.524	756.113.665
32	12. Chi phí khác	28	(1.566.954)	(3.634.984.874)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	28	17.661.708.570	(2.878.871.209)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		81.398.907.531	50.625.394.886
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(10.018.199.506)	(9.609.364.411)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	181.443.181	(189.823.669)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		71.562.151.206	40.826.206.806



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(5.681.003.450)	(3.061.675.526)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.759.903.223	11.819.662.821
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.719.898)	1.915.928
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	3.075.179.875	8.759.903.223

Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNBKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 614 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 500 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nơi trên đề có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bản Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định bày tỏ tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mới sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 Hàng hóa
 Thành phẩm và chi - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công chi phí sản xuất sản xuất dở dang
 Chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự phòng dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

- 2. **CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**
- 2.3 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
 Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.
- 2.4 **Kỳ kế toán năm**
 Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- 2.5 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
 VND.
 Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty sở hữu. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là có thời hạn hoặc không thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được xem là quyền thuê đất được phân bổ dần theo thời gian thuê, trong khi quyền sử dụng đất không thời hạn không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chương khoản kinh doanh

Chương khoản kinh doanh ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thời việc phải trả

Trợ cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước trước đây, ngoài trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3.17 Ghi nhận doanh thu

Công ty phải trả được để nhận bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Quy này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quy khen thưởng, phúc lợi

Quy này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi sâu của Công ty.

Quy đầu tư và phát triển

Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Thường niên. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau thu lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cả phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

► các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

► nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định hạch hàng thanh toán; và

► nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

3. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là từng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lãi) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Có tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán có tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tài ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản lỗ tính thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải thu khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải thu hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mặt thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Số cuối năm
 Số đầu năm
 VND

Tiền mặt	610.631.285	648.441.137
Tiền gửi ngân hàng	2.411.797.984	8.061.462.086
Khoản tương đương tiền (*)	52.750.606	50.000.000
TỔNG CỘNG	3.075.179.875	8.759.903.223

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có kỳ hạn ba (3) tháng tài và hưởng lãi suất tiền gửi là 3,3%/năm.

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

Năm nay
 Năm trước
 VND

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:
 Chuyển từ phải thu thành đầu tư góp vốn vào công ty con

10.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẪN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND		VND	
243.998.088,015	267.186.707,698	12.076.070,498	25.704.507,287
3.766.838,666	5.406.852,197	3.766.838,666	5.406.852,197
2.461.705,385	2.461.705,385	2.461.705,385	2.461.705,385
2.386.917,117	2.386.917,117	2.386.917,117	2.386.917,117
3.460.609,330	15.449.032,588	3.460.609,330	15.449.032,588
256.074.158,513	292.891.214,985	256.074.158,513	292.891.214,985
(10.496.541,655)	(11.766.537,417)	(10.496.541,655)	(11.766.537,417)
245.577.616,858	281.124.677,568	245.577.616,858	281.124.677,568

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngân hạn khó đòi:

Năm nay		Năm trước	
VND		VND	
11.766.537,417	7.737.966,374	11.766.537,417	7.737.966,374
3.011.384,061	4.028.571,043	3.011.384,061	4.028.571,043
(4.281.379,823)	-	(4.281.379,823)	-
10.496.541,655	11.766.537,417	10.496.541,655	11.766.537,417

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND		VND	
4.362.302,779	7.090.086,149	2.492.741,078	1.780.998,050
574.885,800	-	574.885,800	-
556.875,000	-	556.875,000	-
1.360.980,278	1.780.998,050	1.360.980,278	1.780.998,050
6.855.043,857	8.871.084,199	6.855.043,857	8.871.084,199

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)
Yangzhou Ocean Friend Import & Export Co., Ltd.
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Trần Khởi
Khác

TỔNG CỘNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Số cuối năm		Số đầu năm	
Ngân hàng	45.248.401.980	26.348.516.097	26.348.516.097
Tâm ứng cho các nhà phân phối	24.051.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Chi hộ	12.332.622.063	7.605.662.790	7.605.662.790
Thuế GTGT từ hợp đồng thuế tài chính	4.157.581.054	5.208.474.765	5.208.474.765
Tâm ứng cho nhân viên	3.047.080.978	7.116.583.845	7.116.583.845
Kỳ quỹ, kỳ cược ngân hàng	898.477.250	926.477.250	926.477.250
Khác	761.640.635	491.417.447	491.417.447
Tổng cộng	54.988.834.508	35.624.968.460	35.624.968.460
<p><i>Trong đó:</i></p> <p>Phải thu khác từ bên khác 32.143.719.212</p> <p>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31) 13.104.682.768</p> <p>Dài hạn 9.740.432.528</p> <p>9.740.432.528</p> <p>Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn 9.276.452.363</p> <p>9.276.452.363</p> <p>35.624.968.460</p>			

8. HÀNG TỒN KHO

Số cuối năm		Số đầu năm	
Thành phẩm	30.057.201.602	22.393.144.904	22.393.144.904
Nguyên liệu, vật liệu	16.672.099.488	17.681.072.808	17.681.072.808
Hàng hóa	7.256.059.817	7.343.233.708	7.343.233.708
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.141.987.599	1.186.247.804	1.186.247.804
Công cụ, dụng cụ	1.340.606.099	1.491.954.173	1.491.954.173
TỔNG CỘNG	57.467.954.605	50.095.653.397	50.095.653.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.845.751.026)	(4.198.751.234)	(4.198.751.234)
GIÁ TRỊ THUẬN	52.622.203.579	45.896.902.163	45.896.902.163
<p>Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:</p> <p>Năm nay 52.622.203.579</p> <p>Năm trước 45.896.902.163</p>			
Số đầu năm	4.198.751.234	6.737.900.190	6.737.900.190
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.184.076.981	225.972.025	225.972.025
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(537.077.189)	(2.765.120.981)	(2.765.120.981)
Số cuối năm	4.845.751.026	4.198.751.234	4.198.751.234

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	108.435.577.420	261.768.357.115	8.341.766.552	2.200.442.933	380.746.144.020
Mua mới trong năm	91.374.000	395.922.883	-	33.172.728	520.469.611
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.287.510.350	-	-	5.287.510.350
Số cuối năm	108.526.951.420	267.451.790.348	8.341.766.552	2.233.615.661	386.554.123.981
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	26.161.246.859	143.374.537.609	7.096.814.481	1.851.010.816	178.483.609.765
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	44.517.933.295	183.895.037.263	7.441.176.056	1.897.960.479	237.752.107.093
Khấu hao trong năm	5.576.181.512	12.121.559.643	92.571.836	90.407.388	17.880.720.379
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.598.878.831	-	-	1.598.878.831
Số cuối năm	50.094.114.807	197.615.475.737	7.533.747.892	1.988.367.867	257.231.706.303
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	63.917.644.125	77.873.319.852	900.590.496	302.482.454	142.994.036.927
Số cuối năm	58.432.836.613	69.836.314.611	808.018.660	245.247.794	129.322.417.678
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	42.588.731.513	36.028.672.293	-	-	78.617.403.806

10. TÀI SẢN CỎ ĐINH VỎ HÌNH

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
				VND

Nguyên giá:

Số đầu năm và cuối năm	2.728.847.348	11.801.668.651	14.530.515.999
------------------------	---------------	----------------	----------------

Trong đó:

Đã hao mòn hết	2.728.847.348	714.520.016	3.443.367.364
----------------	---------------	-------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	2.728.847.348	2.118.855.050	4.847.702.398
------------	---------------	---------------	---------------

Hao mòn trong năm

	2.728.847.348	2.759.232.139	5.488.079.487
--	---------------	---------------	---------------

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-	9.682.813.601	9.682.813.601
------------	---	---------------	---------------

Số cuối năm

	-	9.042.436.512	9.042.436.512
--	---	---------------	---------------

11. TÀI SẢN CỎ ĐINH THUẾ TÀI CHÍNH

VND
Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	81.698.446.402	11.661.098.105	93.359.544.507
------------	----------------	----------------	----------------

Mua lại TSCĐ thuế tài chính

	(5.281.510.350)		(5.281.510.350)
--	-----------------	--	-----------------

Số cuối năm

	88.078.034.157		88.078.034.157
--	----------------	--	----------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	8.056.231.269	8.492.003.569	16.548.234.838
------------	---------------	---------------	----------------

Khấu hao trong năm

	8.492.003.569	(1.598.878.831)	6.893.124.738
--	---------------	-----------------	---------------

Mua lại TSCĐ thuế tài chính

	14.949.356.007		14.949.356.007
--	----------------	--	----------------

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	73.642.215.133		73.642.215.133
------------	----------------	--	----------------

Số cuối năm

	73.128.678.150		73.128.678.150
--	----------------	--	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ

VND
 Nhà xưởng

Nguyên giá:	Số đầu năm	43.378.125.925
	Số cuối năm	43.378.125.925
	Số đầu năm	-
	Số cuối năm	-

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	1.454.652.772
Số cuối năm	1.454.652.772

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	41.923.473.153

Như được đề cập trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thể chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Các khoản cam kết tiền thuê thu được hàng năm được trình bày trong Thuyết minh số 32.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

13.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phần mềm đang cài đặt	3.045.716.469	2.168.693.175	
Máy móc thiết bị đang cài đặt	1.537.500.000	-	
Nhà xưởng đang xây dựng	-	43.127.641.489	
Khác	306.500.000	1.206.381.981	
TỔNG CỘNG	4.889.716.469	46.502.716.645	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Số cuối năm	Số đầu năm
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN		
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	55.996.721.146	76.143.203.340
Phải trả cho các bên khác	4.899.766.551	3.623.898.235
Công ty TNHH Sơn Amos	1.687.972.580	1.687.972.580
Khác	3.211.793.971	1.935.925.655
TỔNG CỘNG	60.896.487.697	79.767.101.575
17. THUẾ		
Phải thu	73.670.401.229	29.158.321.340
Thuế giá trị gia tăng	(29.357.753.451)	73.470.969.118
Phải nộp	10.018.199.506	(10.550.470.615)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.406.964.412	6.874.693.303
Thuế thu nhập cá nhân	561.161.097	146.209.557
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	7.968.125.509	7.020.902.860
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẦN HẠN		
Chi phí bán hàng	949.940.001	908.940.000
Chi phí vận chuyển	120.585.500	480.702.621
Thù lao Hội đồng Quản trị	389.300.000	145.505.000
Khác	1.574.379.982	1.515.611.709
TỔNG CỘNG	3.034.205.483	3.050.759.330
19. PHẢI TRẢ NGẦN HẠN KHÁC		
Phải trả cô tục	29.542.731.845	37.756.328.305
Thu hộ	7.774.472.855	15.842.958.981
Khác	4.018.025.976	3.631.911.005
TỔNG CỘNG	41.335.230.676	57.231.198.291
Trong đó:		
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	31.949.424.356	46.964.304.081
Phải trả cho các bên khác	9.385.806.320	10.266.894.210

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính Kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ	
				dài hạn	đến hạn trả
					Số cuối năm
Ngắn hạn	123.428.290.286	176.038.130.445	(228.140.094.668)	25.748.044.030	97.074.370.093
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	99.784.841.998	176.038.130.445	(204.496.646.357)	-	71.326.326.086
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	4.309.535.466	-	(4.309.535.466)	5.746.047.288	5.746.047.288
Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	19.333.912.822	-	(19.333.912.845)	20.001.996.742	20.001.996.719
Dài hạn	57.194.117.438	12.432.288.000	(4.894.337.994)	(25.748.044.030)	38.984.023.414
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	21.547.677.328	-	-	(5.746.047.288)	15.801.630.040
Thuê tài chính (Thuyết minh số 20.3)	35.646.440.110	12.432.288.000	(4.894.337.994)	(20.001.996.742)	23.182.393.374
TỔNG CỘNG	180.622.407.724	188.470.418.445	(233.034.432.662)	-	136.058.393.507

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	46.323.097.894	Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	5,8 - 6,1	Quyền sử dụng đất và tài sản bao gồm bất động sản đầu tư gắn liền trên thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	25.003.228.192	Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 5 năm 2022	6,0	Nhà xưởng Công ty tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
TỔNG CỘNG	71.326.326.086			

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	<u>21.547.677.328</u>	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2022 đến ngày 25 tháng 8 năm 2025	8,2	Quyền sử dụng đất và tài sản bao gồm cả bất động sản đầu tư gắn liền trên đất đối với thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Trong đó:

Vay dài hạn	15.801.630.040
Vay dài hạn đến hạn trả	5.746.047.288

20.3 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc theo các hợp đồng thuê tài chính, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.156.509.851	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2022 đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	8,2
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	18.027.880.242	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2022 đến ngày 5 tháng 9 năm 2024	7,3

TỔNG CỘNG

Trong đó:	
Vay dài hạn	23.182.393.374
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>20.001.996.719</u>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Dưới một năm	22.585.543.842	2.583.547.123	22.886.944.592	3.553.031.770	19.333.912.822
Từ một đến năm năm	25.141.292.309	1.958.898.935	38.827.139.086	3.180.698.976	35.646.440.110
TỔNG CỘNG	47.726.836.151	4.542.446.058	61.714.083.678	6.733.730.746	54.980.352.932

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.335.033.214	4.483.151.214
Tăng trong năm	2.020.144.869	3.610.196.000
Sử dụng quỹ trong năm	(4.689.192.000)	(3.758.314.000)
Số cuối năm	<u>1.665.986.083</u>	<u>4.335.033.214</u>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	-	98.619.675.886	480.905.090.414
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	40.826.206.806	40.826.206.806
Cổ tức công bố Tải phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(32.767.771.201)	(32.767.771.201)
Số cuối năm	<u>273.664.760.000</u>	<u>94.625.673.463</u>	<u>(425.000.000)</u>	<u>14.594.981.065</u>	<u>-</u>	<u>106.678.111.491</u>	<u>489.138.526.019</u>
Năm nay							
Số đầu năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	-	106.678.111.491	489.138.526.019
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	71.562.151.206	71.562.151.206
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(32.788.771.200)	(32.788.771.200)
Chuyển vào quỹ thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.020.144.869)	(2.020.144.869)
Chuyển vào quỹ phát triển	-	-	-	-	-	3.366.908.114	(3.366.908.114)
Số cuối năm	<u>273.664.760.000</u>	<u>94.625.673.463</u>	<u>(425.000.000)</u>	<u>14.594.981.065</u>	<u>3.366.908.114</u>	<u>140.064.438.514</u>	<u>525.891.761.156</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ.DHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 12% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CÙNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
TỔNG CỘNG	359.846.457,911	319.505.203,079
Giá vốn thành phẩm	353.459.143.663	307.046.280.167
Giá vốn hàng hóa	4.512.970.859	12.458.922.912
Giá vốn dịch vụ cho thuê	1.874.343.389	-

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
TỔNG CỘNG	25.768.353,319	103.811,281
Thu nhập cổ tức	25.722.700.308	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.988.565	43.634.374
Thu nhập lãi	19.664.446	60.176.907

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
TỔNG CỘNG	10.184.067,246	9.455.856,281
Chi phí lãi vay	10.015.379.367	9.404.971.519
Khác	168.687.879	50.884.762

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	12.572.026,434	13.041.424,309
Chi phí công tác	4.290.549,774	2.683.887,457
Chi phí vận chuyển	32.664,218	1.170.782,624
Chi phí nhân viên	305.782,350	1.716.611,493
Chi phí bằng tiền khác	7.943.030,092	7.470.142,735
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.917.150,732	44.508.755,098
Chi phí nhân viên quản lý	20.180.457,140	22.406.546,609
Chi phí thuê ngoài	4.942.070,720	3.491.375,441
Chi phí thuê	1.821.789,165	1.749.906,303
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.370.570,944	1.286.382,942
Chi phí khấu hao	1.315.839,488	1.406.799,989
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.269.995,762)	4.028.571,043
Chi phí bằng tiền khác	10.556.419,037	10.139.172,771
TỔNG CỘNG	51.489.177,166	57.550.179,407

28.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
	Thu nhập khác	17.663.275.524	756.113.665
	Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	15.717.531.016	-
	Thu nhập từ được miễn giảm khoản phải trả	1.776.918.816	-
	Khác	168.825.692	756.113.665
	Chi phí khác	(1.566.954)	(3.634.984.874)
	Phát và tiền chậm nộp thuế	-	(3.633.711.454)
	Khác	(1.566.954)	(1.273.420)
	LỢI NHUẬN (LỖ) THUẬN KHÁC	17.661.708.570	(2.878.871.209)
29.	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	(*) Đây là thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần VFD theo Nghị quyết số 01/1308/21/NQ-HBQT ngày 13 tháng 8 năm 2020.		
	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.343.154.517	185.918.657.256
	Chi phí nhân công	74.355.260.682	77.971.796.365
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.691.756.370	38.296.745.912
	Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9, 10, 11, 12)	28.467.753.809	23.488.758.622
	(Hoàn nhập các khoản dự phòng)	(622.995.970)	7.303.082.224
	Chi phí dự phòng	37.028.770.845	28.503.179.718
	Chi phí khác	419.263.700.253	361.482.220.097
	TỔNG CỘNG	419.263.700.253	361.482.220.097
30.	THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.		
	Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.		
30.1	Chi phí thuế TNDN		
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.018.199.506	9.592.817.991
	Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu	-	16.546.420
	các năm trước	(181.443.181)	189.823.669
	(Thu nhập) chi phí thuế thu nhập hoãn lại	9.836.756.325	9.799.188.080
	TỔNG CỘNG	9.836.756.325	9.799.188.080

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 CHI PHÍ THUẾ TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.398.907.531	50.625.394.886
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	16.279.781.507	10.123.261.511
Các khoản điều chỉnh	383.585.148	863.155.689
Chi phí không được khấu trừ thuế		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu		
nhưng năm trước	-	16.546.420
Lỗi không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại		
của chi nhánh hạch toán độc lập		
Sử dụng lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập	(285.775.059)	-
Điều chỉnh liên quan đến Nghị định số 92/2021/NĐ-CP (*)	(1.396.295.209)	(1.373.812.717)
Cổ tức	(5.144.540.062)	-
Chi phí thuế TNDN	9.836.756.325	9.799.188.080

(*) Căn cứ theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021, trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN tương ứng với 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

Báo cáo kết quả

Bảng cân đối kế toán riêng

Số cuối năm Số đầu năm

Năm nay Năm trước

hoạt động kinh doanh riêng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.099.308.331	2.179.888.316
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	969.150.205	832.714.544
Chi phí phải trả	648.347.025	524.299.782
Dự phòng trợ cấp thôi việc	70.015.600	70.015.600
Lợi nhuận chưa thực hiện	47.242.904	69.597.035
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(151.231.177)	(175.125.571)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.682.832.888	3.501.389.706
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	181.443.181	(189.823.669)

VND

Bên liên quan Mọi quan hệ Nội dung Năm nay Năm trước

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	455.555.611,910	243.955.442,312	157.396.654,502
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	29.900.000,000	6.609.413,637	-
Công ty Cổ phần VFD	Bên liên quan	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	15.717.531,016	-	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	6.187.660,000	4.181.983,528	2.841.040,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	3.396.482,440	705.681,364	1.930.920,460
		Sử dụng dịch vụ	-	-	42.700.637,878
		Mua tài sản	1.500.000,000	33.076.348,322	-
		Góp vốn	10.100.000,000	-	-
		Lợi nhuận được chia	25.722.700,308	-	-
		Mua nguyên vật liệu	243.955.442,312	157.396.654,502	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHĨEP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan		Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Veerapong Sawatyanon		Chủ tịch kiêm thành viên Tiểu ban Kiểm toán	Miễn giảm khoản phải trả	1.776.918.816	--
Công ty TNHH Global AAA Consulting		Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.663.181.818	-
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam		Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	525.382.446	601.654.599
Công ty Cổ phần Hà tăng Việt Sơn		Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.237.148.441	1.373.218.672
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam		Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.003.310.909	2.517.327.519

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:
VND

Phải thu ngân hàng của khách hàng

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty	Ban thành phẩm	233.658.437.362	266.782.135.590
Công ty cổ phần VFD	Bên liên quan	Chuyên nhượng quyền sử dụng đất	8.816.490.684	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Ban thành phẩm	1.419.568.453	300.980.592
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Ban thành phẩm	99.898.716	99.898.716
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Ban thành phẩm	3.692.800	3.692.800
			243.998.088.015	267.186.707.698

Trả trước cho người bán ngân hàng

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	4.362.302.779	7.090.086.149
---	---------------	-----------------	---------------	---------------

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)		Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)	
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)			
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam			
B09-DN			
VND			
<i>Nội dung</i>		<i>Số cuối năm</i>	
<i>Mối quan hệ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
<i>Bên liên quan</i>			
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Cố tức	-
Siam Solar	Công ty con	Cho mượn	-
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Tạm ứng	797.699.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	2.549.400.551
Khác			201.476.000
			13.104.682.768
			11.149.139.046
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	60.097.320.733
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua tài sản	9.924.693.705
Công ty cổ phần VFD	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	552.398.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	5.486.151.606
Công ty cổ phần VFI	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	73.584.096
Công ty Cổ phần Hà tăng Việt Sơn	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-
			221.646.525
			9.055.200
			55.996.721.146
			76.143.203.340
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Cố tức	31.121.345.100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Thu, chi hộ	15.842.958.981
			9.244.588.456
			15.842.958.981
			31.949.424.356
			46.964.304.081

Đến 1 năm	
Số cuối năm	1.678.068.000
Số đầu năm	-
VND	

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tới thiếu trong hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Cam kết cho thuê hoạt động (bên cho thuê)

Đến 1 năm	
Số cuối năm	3.308.811.454
Số đầu năm	1.751.063.054
VND	
TỔNG CỘNG	
Số cuối năm	4.897.388.240
Số đầu năm	3.975.145.781
VND	

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tới thiếu phải trả trong hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Đến 1 năm	
Số cuối năm	3.308.811.454
Số đầu năm	1.751.063.054
VND	
TỔNG CỘNG	
Số cuối năm	4.897.388.240
Số đầu năm	3.975.145.781
VND	

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tên	Chức vụ	Thu nhập	Năm nay	Năm trước
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	kiểm Thành viên	-	-
Ông Ithapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT	kiểm Thành viên	1.641.690.000	-
Ông Huỳnh Tiên Việt	Thành viên HĐQT	kiểm Thành viên	-	92.780.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	kiểm Thành viên HĐQT	791.140.000	92.780.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT	kiểm Tổng Giám đốc	659.585.000	714.940.000
Ông Lê Phúng Hào	Thành viên HĐQT	độc lập kiểm Trưởng	-	104.377.500
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên HĐQT	độc lập	-	104.647.500
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên HĐQT	độc lập	-	-
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	Tiêu ban kiểm toán	358.303.000	-
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Tiêu ban kiểm toán	1.097.414.000	925.000.000
TỔNG CỘNG			5.307.122.000	2.851.510.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tiêu ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc như sau:

31. NGHỊP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

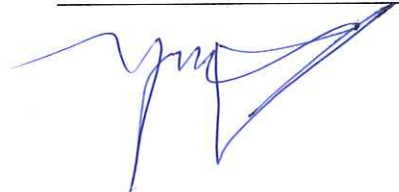
THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. BÀI DỊCH COVID-19

Bài dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

34. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng


Veetapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật



Ngày 30 tháng 3 năm 2022

